| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**XÃ LỰC HÀNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 17/NQ-HĐND | *Lực Hành, ngày 20 tháng 12 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỰC HÀNH**
**KHÓA XXIV, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Xét Tờ trình số 16 /TTr-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân xã về dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã năm 2026 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp;*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã Lực Hành năm 2026 với tổng số tiền: 922.759.200 đồng.** ***(chín trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm chín nghìn hai trăm đồng.).*** **Trong đó:**

1. Chi cho hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã: 768.839.200 đồng.
2. Chi thường xuyên các hoạt động của Hội đồng nhân dân xã là: 72.740.000 đồng.
3. Chi các nội dung khác của Hội đồng nhân dân xã: 81.180.000 đồng.

*(Có biểu dự toán kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân xã, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân xã Lực Hành khóa XXIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2025./.

***Nơi nhận:***
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ;
- Thường trực HĐND xã;
- Uỷ ban nhân dân xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, HĐND.

**CHỦ TỊCH**

H.Đ.N.D XÃ LỰC HÀNH T.TUYÊN QUANG

**Lê Quang Toàn**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỰC HÀNH

**DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND XÃ LỰC HÀNH NĂM 2026**

*(Ban hành Kèm theo nghị quyết số 17/ NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Mức chi | Dự toán năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Kinh phí |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **922.759.200** |
| **A** | **KINH PHÍ ĐỐI VỚI ĐẠI BIỂU** | | | | **768.839.200** |
| 1 | Hoạt động phí theo NQ 1206 | đồng | 8.424.000 | 62 | 522.288.000 |
| 2 | Hỗ trợ tiền công lao động đối với Đại biểu HĐND cấp xã không hưởng lương từ NSNN | đồng | 280.800 | 39 | 10.951.200 |
| 3 | BHYT cho đại biểu (không hưởng lương) | đồng | 1.263.600 | | - |
| 4 | Hỗ trợ may lễ phục, trang phục: Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ 02 bộ | đồng/bộ | 2.500.000 | 62 | 155.000.000 |
| 5 | Hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hàng năm cho đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/người/năm | 1.000.000 | 62 | 62.000.000 |
| 6 | Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri, hỗ trợ hoạt động và khai thác tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/đại biểu/năm | 100.000 | 62 | 6.200.000 |
| 7 | Đại biểu HĐND nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp | đồng/người/ngày | 100.000 | 124 | 12.400.000 |
| **B** | **NỘI DUNG CHI ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG** | | | | **72.740.000** |
| **I** | **Chi giám sát, khảo sát** | | | | **38.990.000** |
| 1 | Chi giám sát chuyên đề | | | | **16.280.000** |
| a | Xây dựng văn bản liên quan đến giám sát | | | | **8.480.000** |
| | - Hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND | | | | **6.800.000** |
| | + Chi xây dựng nghị quyết, quyết định thành lập Đoàn Giám sát (bao gồm cả kế hoạch và đề cương) | đồng/bộ | 700.000 | 4 | 2.800.000 |
| | + Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát của tổ (khi chia tổ) | đồng/báo cáo | 200.000 | | - |
| | + Chi xây báo cáo kết quả giám sát chung của Đoàn giám sát | đồng/báo cáo | 1.000.000 | 4 | 4.000.000 |
| | - Hoạt động giám sát của các Tổ đại biểu HĐND (không bao gồm công tác phí) | đồng | | | 1.680.000 |
| b | Hỗ trợ điểm đến giám sát | | | | 6.800.000 |
| | - Hỗ trợ điểm đến giám sát (do Đoàn giám sát quyết định lựa chọn điểm hỗ trợ) | đồng/điểm | 1.000.000 | 4 | 4.000.000 |
| | - Thăm hỏi hộ nghèo, gia đình chính sách *(số hộ do Đoàn giám sát quyết định)* | đồng/điểm | 700.000 | 4 | 2.800.000 |
| c | Chi bồi dưỡng mời chuyên gia tư vấn về các nội dung giám sát của HĐND, Thường trực HĐND các Ban HĐND theo điểm d khoản 2 các Điều 62, 70, 80 Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND | đồng/chuyên đề | 1.000.000 | 1 | 1.000.000 |
| 2 | Chi hoạt động chất vấn, giải trình tại kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân | | | | 2.000.000 |
| | Chi xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân (bao gồm các văn bản liên quan đến tổ chức phiên giải trình, chất vấn) | đồng/bộ văn bản | 500.000 | 2 | 1.000.000 |
| | Xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về chất vấn; kết luận phiên giải trình, chất vấn | đồng/văn bản | 500.000 | 2 | 1.000.000 |
| 3 | Chi giám sát tại kỳ họp và nhiệm vụ phát sinh giữa 2 kỳ họp | | | | 13.000.000 |

| STT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Mức chi | Dự toán năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Kinh phí |
| a | Thẩm tra các báo cáo | đồng/báo cáo | 400.000 | 4 | 1.600.000 |
| b | Thẩm tra các dự thảo nghị quyết không phải là văn bản quy phạm pháp luật; riêng đối với dự thảo nghị quyết về công tác tổ chức cán bộ mức chi bằng 20% mức quy định tại mục này | đồng/nghị quyết | 500.000 | 12 | 6.000.000 |
| | Thẩm tra các văn bản phát sinh giữa 02 kỳ họp theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân | đồng/báo cáo | 350.000 | 12 | 4.200.000 |
| | Thẩm tra các dự thảo Nghị quyết quy định cho giai đoạn thuộc các lĩnh vực kinh tế; văn hóa - xã hội; dân tộc; nội chính, pháp chế, an ninh - quốc phòng | đồng/nghị quyết | 600.000 | 2 | 1.200.000 |
| 4 | Họp thẩm tra các báo cáo, dự thảo nghị quyết trình kỳ họp; họp thống nhất nội dung giám sát, thảo luận kết quả sau giám sát của Đoàn giám sát; tổ chức phiên giải trình, chất vấn; phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân (phiên họp được tổ chức vào ngày thứ bảy, chủ nhật thì thành phần dự họp được hỗ trợ bằng 02 lần mức quy định tại điểm này) | | | | 3.510.000 |
| a | Chủ trì | | 100.000 | 9 | 900.000 |
| b | Thành viên | | 50.000 | 45 | 2.250.000 |
| c | Phục vụ | | 40.000 | 9 | 360.000 |
| 5 | Chi bồi dưỡng thành viên tham gia Đoàn giám sát, khảo sát (ngoài chế độ công tác phí, các thành viên Đoàn giám sát, khảo sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu được hỗ trợ) | | | | 4.200.000 |
| a | Trưởng đoàn | | 200.000 | 4 | 800.000 |
| b | Thành viên đoàn | | 150.000 | 20 | 3.000.000 |
| c | Phục vụ | | 100.000 | 4 | 400.000 |
| **II** | **Tiếp xúc cử tri** | | | | **33.750.000** |
| 1 | Hỗ trợ cho các điểm đến tiếp xúc cử tri | | | | 24.000.000 |
| | - Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri | đồng/điểm | 1.000.000 | 10 | 10.000.000 |
| | - Hỗ trợ thăm hỏi các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nơi tiếp xúc cử tri *(số hộ do Tổ đại biểu quyết định)* | đồng/điểm | 700.000 | 20 | 14.000.000 |
| 2 | Chi bồi dưỡng cho đại diện Ủy ban Mặt trận tổ quốc chủ trì tiếp xúc cử tri | đồng/người/điểm | 100.000 | 10 | 1.000.000 |
| 3 | Chi bồi dưỡng công chức, viên chức, người lao động phục vụ (không quá 05 người/điểm) | đồng/người/điểm | 100.000 | 50 | 5.000.000 |
| 4 | Chi xây dựng đề cương tiếp xúc cử tri; Báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri của các Tổ đại biểu | đồng/đề cương, báo cáo | 250.000 | 11 | 2.750.000 |
| 6 | Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân | đồng/báo cáo | 500.000 | 2 | 1.000.000 |
| **C** | **CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC** | | | | **81.180.000** |
| 1 | Chi cho các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân | | | | 22.600.000 |
| a | Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho đại biểu | | | | 3.500.000 |
| | - Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu mời dự kỳ họp (áp dụng đối với đại biểu ở xa, không có điều kiện đi về trong ngày; đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không ăn thì được thanh toán bằng tiền) | đồng/ngày/đại biểu | 250.000 | 10 | 2.500.000 |

| STT | NỘI DUNG | Đơn vị tính | Mức chi | Dự toán năm 2026 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số lượng | Kinh phí |
| | - Chế độ phòng nghỉ cho đại biểu về dự kỳ họp | | 100.000 | 10 | 1.000.000 |
| b | Chi bồi dưỡng cho chủ tọa, thư ký kỳ họp | | | | 13.520.000 |
| | - Chủ tọa kỳ họp | đồng/người/ngày | 200.000 | 4 | 800.000 |
| | - Thư ký | đồng/người/ngày | 80.000 | 4 | 320.000 |
| | - Đại biểu HĐND tham dự kỳ họp | đồng/người/ngày | 100.000 | 124 | 12.400.000 |
| c | Chi nước uống, giữa ca cho đại biểu, khách mời | đồng/người/ngày | 20.000 | 124 | 2.480.000 |
| e | Chi bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng cấp tỉnh, cấp xã chuẩn bị, phục vụ trực tiếp kỳ họp Hội đồng nhân dân (khoán/kỳ họp); trường hợp kỳ họp vào ngày thứ bảy, chủ nhật thì mỗi ngày công chức, viên chức, người lao động được hỗ trợ thêm 100.000 đồng/ngày/ngườ | đồng/người/ngày | 300.000 | 2 | 600.000 |
| g | Chi hỗ trợ đại biểu theo danh sách mời dự kỳ họp; bồi dưỡng cho phóng viên báo, đài; người phục vụ điện, nước; y tế; công an; lái xe cho đại biểu Hội đồng nhân dân | đồng/người/ngày | 100.000 | 5 | 500.000 |
| h | Chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo nghị quyết Hội đồng nhân dân (nghị quyết không phải nghị quyết quy phạm pháp luật) | đồng/nghị quyết | 200.000 | 10 | 2.000.000 |
| 2 | Hội nghị giao ban; hội nghị chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; tổng kết nhiệm kỳ; họp Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân | | | | 18.880.000 |
| | - Chi tiền ăn, nghỉ cho đại biểu, nước uống giữa giờ | | | | 14.000.000 |
| | - Bồi dưỡng cho Chủ tọa hội nghị | đồng/người/ngày | 100.000 | 4 | 400.000 |
| | - Đại biểu HĐND, đại biểu mời dự, công chức văn phòng | đồng/người/ngày | 50.000 | 40 | 2.000.000 |
| | - Viên chức, nhân viên phục vụ | đồng/người/ngày | 40.000 | 12 | 480.000 |
| | - Tham luận tại Hội nghị (nếu có) | đồng/văn bản | 250.000 | 8 | 2.000.000 |
| 3 | Quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ | Theo thực tế phát sinh | | | |
| 4 | Chi xây dựng các văn bản của Thường trực HĐND, các Ban HĐND trình Kỳ họp *(báo cáo, chương trình, đề án)* | | | | 6.900.000 |
| | - Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ | đồng/báo cáo | 2.000.000 | - | - |
| | - Báo cáo năm trình kỳ họp | đồng/báo cáo | 700.000 | 1 | 700.000 |
| | - Báo cáo 6 tháng trình kỳ họp | đồng/báo cáo | 400.000 | 1 | 400.000 |
| | - Tờ trình, DTNQ do Thường trực HĐND, Ban của HĐND chuẩn bị trình Kỳ họp HĐND | đồng/tờ trình, DTNQ | 500.000 | 10 | 5.000.000 |
| | - Kết luận của chủ toạ kỳ họp HĐND | đồng/kết luận | 400.000 | 2 | 800.000 |
| | - Chương trình hoạt động toàn khóa | đồng/chương trình | 700.000 | - | - |
| 5 | Hỗ trợ may lễ phục cho cán bộ, công chức, người lao động cơ quan tham mưu , giúp việc hoạt động của HĐND: một nhiệm kỳ mỗi người được hỗ trợ kinh phí may 01 bộ lễ phục | đồng/bộ | 2.500.000 | 10 | 25.000.000 |
| 6 | Chi công tác xã hội, thăm hỏi, phúng viếng, hỗ trợ | đồng | 7.800.000 | 1 | 7.800.000 |